

Số: 92 /2016/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một
số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc
Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc

thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- TT, TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Email: phongkiemtravaban2012@gmail.com;
- Công báo;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn



PHỤ LỤC 1

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /2016/NQ-HĐND ngày 13 /12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Giống cây lâm nghiệp		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội)	1 lần bình tuyển, công nhận	450.000
2	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	1.000.000
3	Phí bình tuyển, công nhận lại vườn cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	475.000
4	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây lâm nghiệp, rừng giống	1 lần bình tuyển, công nhận	2.7500.000
II	Giống cây công nghiệp và cây ăn quả		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	2.000.000
2	Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	1.400.000
3	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	500.000
4	Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	1 lần bình tuyển, công nhận	350.000

3. Tổ chức thu phí

Cơ quan có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí theo luật định.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 2

**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường,
đề án bảo vệ môi trường chi tiết**
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /2016/NQ-HĐND ngày 09 /12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường và đề án bảo vệ môi trường chi tiết lần đầu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu phí áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường lần đầu.

3. Tổ chức thu phí

- Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 3

**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**
(Kèm theo Nghị quyết số 54 /2016/NQ-HĐND ngày 09 /12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung lần đầu (thẩm định độc lập):

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Mức thu	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

b) Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung (thẩm định độc lập), thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung lần đầu.

3. Tổ chức thu phí

- Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 4

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 03/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Mức thu

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
a	Khu vực thị trấn, các phường	
-	Đất làm nhà ở	400.000
-	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	600.000
-	Các loại đất khác	300.000
b	Khu vực khác	
-	Đất làm nhà ở	200.000
-	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	300.000
-	Các loại đất khác	150.000
2	Đối với tổ chức	
a	Khu vực thị trấn, các phường	5.000.000
b	Khu vực khác	2.500.000

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 5

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000
5	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
6	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000
7	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
8	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 6

Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn hơn 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	1.200.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất,	4.500.000

	kinh doanh, dịch vụ với quy mô từ 50.000 m ³ đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	
--	--	--

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 7

Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm; trên 10.000 m ³ đến dưới 15.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	600.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm; từ 15.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	1.200.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm; từ 20.000 m ³ đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	2.500.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm; từ 25.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	700.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi

phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 8

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất.
- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	700.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 9

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

2. Mức thu

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu (Đồng/hồ sơ, tài liệu)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	200.000
2	Đối với tổ chức	300.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.





PHỤ LỤC 10

**Phí cung cấp thông tin về giao dịch
bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**
(Kèm theo Nghị quyết số 92 /2016/NQ-HĐND ngày 09 /12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.
- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu: 30.000 đồng/trường hợp.

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

- a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;
- b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11

năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 11

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu

STT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền

phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 12

Lệ phí hộ tịch

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí hộ tịch.

2. Mức thu lệ phí hộ tịch

a) Mức thu áp dụng đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Khai sinh: 5.000 đồng.

- Khai tử: 5.000 đồng.

- Kết hôn: 20.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng.

- Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 2.000 đồng/1 bản sao.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch: 10.000 đồng.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 5.000 đồng.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Khai sinh: 75.000 đồng.

- Khai tử: 75.000 đồng.

- Kết hôn: 1.500.000 đồng.

- Giám hộ: 75.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng.

- Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 8.000 đồng/1 bản sao.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc: 28.000 đồng.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài: 75.000 đồng.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Các trường hợp được miễn

a) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo và người khuyết tật.

b) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt nam cư trú ở trong nước.

5. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 13

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 04/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài thuộc diện cấp, cấp lại giấy phép lao động làm việc theo quy định tại Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng.

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng (theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền).

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 14

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	(Đồng/giấy)
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	25.000 12.000
b	Đối với tổ chức	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/giấy)
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	100.000 50.000
b	Đối với tổ chức	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	(Đồng/giấy)
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	75.000 35.000
b	Đối với tổ chức	500.000
4	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	(Đồng/giấy)
a	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	

	- Đối với hộ gia đình, cá nhân + Khu vực thị trấn, các phường + Khu vực khác - Đối với tổ chức	20.000 10.000 50.000
b	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân + Khu vực thị trấn, các phường + Khu vực khác - Đối với tổ chức	50.000 25.000 50.000
c	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân: + Khu vực thị trấn, các phường. + Khu vực khác - Đối với tổ chức	30.000 15.000 50.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận	(Đồng/1 lần)
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	28.000 14.000
b	Đối với tổ chức	30.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	(Đồng/1 lần)
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	15.000 7.500
b	Đối với tổ chức	30.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

b) Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

5. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí

thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 15

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các chủ đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép;

b) Đối với công trình khác: 100.000 đồng/giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/lần.

3. Tổ chức thu lệ phí

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền khác theo phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.



PHỤ LỤC 16

Lệ phí đăng ký kinh doanh

*(Kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hoá thông tin.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Hợp tác xã: 150.000 đồng/1 lần cấp.

- Hộ kinh doanh: 100.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hoá thông tin: 300.000 đồng/1 lần cấp.

c) Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:

- Hộ kinh doanh: 100.000 đồng/1 lần cấp.

- Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hoá thông tin: 30.000 đồng/1 lần cấp.

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



PHỤ LỤC 17

Lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Người đăng ký cư trú khi được cơ quan công an đăng ký cư trú phải nộp lệ phí đăng ký cư trú.

- Công dân Việt Nam khi được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân phải nộp lệ phí chứng minh nhân dân.

3. Mức thu lệ phí

a) Mức thu lệ phí đăng ký cư trú

- Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 5.000 đồng/trường hợp;

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu: 10.000 đồng/sổ;

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ tạm trú: 8.000 đồng/sổ;

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): 5.000 đồng/trường hợp.

- Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 3.000 đồng/trường hợp;

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ: 8.000 đồng/sổ;

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ tạm trú: 5.000 đồng/sổ;

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): 3.000 đồng/trường hợp.

b) Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân

- Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng: Cấp lại, đổi: 10.000 đồng/lần cấp (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

- Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác: Mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Cơ quan công an đăng ký cư trú căn cứ mức thu lệ phí đăng ký cư trú nêu trên để tổ chức thu theo đúng quy định.

b) Cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân căn cứ mức thu lệ phí chứng minh nhân dân để tổ chức thu theo đúng quy định.

4. Đối tượng không thu và các trường hợp được miễn

a) Đối tượng không thu

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

b) Các trường hợp được miễn

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi đăng ký cấp lần đầu đối với cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

5. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Phụ lục này, được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.